

Bản án số: 78/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 11-12-2020

V/v: Tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẠNG GIANG, TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thiêm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quang Vinh

2. Ông Ngô Thanh Xuân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện L.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 12 năm 2020, Tòa án nhân dân huyện L xét xử sơ thẩm vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 332/2020/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2020 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 163/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị Th, sinh năm 1978

Địa chỉ: Thôn 20, xã H, huyện L, tỉnh B.

*** Bị đơn:** Anh Liễu Văn T, sinh năm 1975

Địa chỉ: Thôn 20, xã H, huyện L, tỉnh B.

(Chị Th, anh T vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Th trình bày:* Chị và anh Liễu Văn T đăng ký kết hôn vào ngày 20/11/1996 tại UBND xã H, huyện L, tỉnh B và được gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận được 12 năm. Từ năm 2008 vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T phải lòng gái, cờ bạc. Gia đình hai bên đã khuyên giải nhiều lần nhưng anh T không thay đổi. Nay chị xác định tình cảm không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Về con chung: Quá trình chung sống giữa chị và anh T có 02 con chung là cháu Liễu Văn T1, sinh năm 1997 và cháu Liễu Mạnh C, sinh ngày 15/10/200. Cháu T1 hiện đã trưởng thành chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Khi ly hôn, chị đề nghị Tòa án giao cho chị được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Liễu Mạnh C.

Về cấp dưỡng nuôi con chị yêu cầu anh T đóng góp 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu C đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn anh Liễu Văn T trình bày tại biên bản ghi lời khai ngày 13/11/2020 và các biên bản làm việc với Tòa án:*

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị Th kết hôn ngày 20/11/1996 tại UBND xã H, huyện L. Trước khi kết hôn, anh chị được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Sau khi anh đi nước ngoài (năm 2001) thì vợ chồng bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn, chị Th ở nhà có mối quan hệ ngoài luồng với người đàn ông khác nhưng anh không có bằng chứng để chứng minh việc chị Th ngoại tình. Kể từ đó, quan hệ vợ chồng giữa anh và chị Th bị rạn nứt. Đến năm 2002 anh về nước, tình cảm vợ chồng không được hạnh phúc như trước. Đến năm 2003 vợ chồng mua đất ở thôn 20, Dốc Má và vợ chồng ra ở cùng nhau trên mảnh đất này. Hiện nay vợ chồng có nhiều bất đồng trong cuộc sống, quan điểm làm ăn kinh tế, anh và chị Th vẫn chung sống cùng một nhà nhưng không ai quan tâm đến ai. Nay chị Th khởi kiện xin ly hôn thì anh không đồng ý ly hôn. Lý do anh không đồng ý ly hôn là do anh và chị Th chưa thỏa thuận xong về vấn đề kinh tế gia đình, tài sản chung, công nợ chung.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Liễu Văn T1, sinh năm 1997 và cháu Liễu Mạnh C, sinh năm 2007. Khi ly hôn chị Th đề nghị Tòa án giao cháu C cho chị nuôi dưỡng, cháu T1 đã trưởng thành chị không đề nghị xem xét giải quyết thì anh không đồng ý việc giao cho chị Th nuôi cháu C với lý do anh cho rằng chị Th không đủ tư cách chăm sóc cho cháu, sợ cháu ở cùng mẹ thì cách nuôi dạy của cô Th làm hỏng tương lai của cháu. Anh cũng không đồng ý việc chị Th yêu cầu anh cấp dưỡng nuôi con chung với mức 2.000.000đ/tháng cho đến khi cháu C đủ 18 tuổi. Trường hợp chị Th nhất định đề nghị giải quyết ly hôn thì anh đề nghị Tòa án giao cho anh được nuôi dưỡng cháu C, cháu T1 đã trưởng thành anh không yêu cầu giải quyết và anh không yêu cầu chị Th phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Hiện nay vợ chồng anh tự thỏa thuận về vấn đề tài sản chung, công nợ chung, nếu sau này anh và chị Th không thỏa thuận được với nhau anh sẽ khởi kiện giải quyết bằng một vụ án khác.

** Tại biên bản ghi lời khai ngày 13/11/2020 của cháu Liễu Mạnh C có sự giám hộ của chị Nguyễn Thị Th thì cháu C trình bày cháu có nguyện vọng được ở cùng mẹ.*

** Theo biên bản xác minh của Tòa án với đại diện chính quyền địa phương xác nhận trong quá trình chung sống anh T và chị Th cư trú tại thôn 20, xã H, huyện L. Chính quyền địa phương không nắm được nguyên nhân mâu*

thuần vợ chồng giữa anh T và chị Th như thế nào, anh T và chị Th có 02 con chung là cháu Liễu Văn T1, sinh năm 1997 và cháu Liễu Mạnh T1, sinh năm 2007, hiện nay anh Th, chị T và các con vẫn sinh sống cùng nhau. Hiện nay anh T làm nghề giết mổ trâu, bò để giao và bán tại địa phương. Quan điểm của địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

* Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định nhưng do chị Th vắng mặt, có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải và xin vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được.

* Tại phiên tòa: Chị Th vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt và xin giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Anh T vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt, anh giữ nguyên ý kiến của mình đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án.

* Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện L tại phiên tòa đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX) và Thư ký phiên tòa là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn xin vắng mặt, nên HĐXX xét xử là đúng. Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83 107, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 236/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Về quan hệ vợ chồng xử cho chị Th được ly hôn anh T; Về con chung: Giao cho chị Th chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Liễu Mạnh C, sinh ngày 15/10/2007. Buộc anh T đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi cháu C theo mức 1.000.000 đồng/01 tháng kể từ tháng 12/2020 cho đến khi cháu C đủ 18 tuổi. Ngoài ra kiểm sát viên đề nghị HĐXX xem xét về án phí, quyền kháng cáo của đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, sau khi thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa; Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) thấy:

[1] Đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị Th cùng các tài liệu nộp theo đơn là hợp lệ, đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về hình thức, nội dung đơn khởi kiện. Đây là tranh chấp hôn nhân gia đình cụ thể là ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện L.

Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân huyện L đã thụ lý, giải quyết vụ án theo đúng trình tự thủ tục tố tụng dân sự pháp luật đã quy định. Đối với nguyên

đơn, bị đơn đã chấp hành nghiêm túc, thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2]. Về nội dung:

Lời khai của chị Nguyễn Thị Th và anh Liễu Văn T đều xác định vợ chồng kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện L, tỉnh B ngày 20/11/1996 theo giấy chứng nhận kết hôn do UBND xã H cấp, do đó quan hệ hôn nhân của chị Nguyễn Thị Th và anh Liễu Văn T là hợp pháp.

[2.1]. Về tình trạng hôn nhân của chị Th, anh T: Từ đơn khởi kiện cho đến bản tự khai và các lời khai tiếp theo của nguyên đơn, bị đơn đều xác định đời sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, bất đồng. Anh T thừa nhận, mặc dù vợ chồng ở cùng một nhà nhưng không còn quan tâm đến nhau, lý do anh không muốn ly hôn là do giữa anh và chị Th chưa thỏa thuận xong về vấn đề kinh tế gia đình, tài sản chung và công nợ chung. Hội đồng xét xử xét thấy: Mục đích của hôn nhân là nhằm xây dựng một gia đình hạnh phúc, vợ chồng sống chung thủy, yêu thương tôn trọng lẫn nhau, tạo điều kiện để cho nhau phát triển về mọi mặt, nhưng hôn nhân của chị Th, anh T không đạt được mục đích đó. Việc anh chị mặc dù sống cùng nhà nhưng không còn quan tâm tới nhau khiến tình cảm vợ chồng bị xa cách, không có khả năng đoàn tụ. Anh T không muốn ly hôn là vì vợ chồng chưa tự thỏa thuận xong về phần tài sản chung và công nợ chung, chị Th kiên quyết xin ly hôn, do đó Tòa án căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị Nguyễn Thị Th và anh Liễu Văn T ly hôn.

[2.2]. Về nuôi con chung, nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Th và anh T xác định vợ chồng có 02 con chung là Liễu Văn T1, sinh năm 199 và Liễu Mạnh C sinh ngày 15/10/2007. Cả chị Th và anh T đều có nguyện vọng được nuôi cháu C, cháu T1 đã trưởng thành các đương sự không yêu cầu Tòa án xem xét. HĐXX xét thấy là nguyện vọng chính đáng của người làm bố, làm mẹ. Xét về điều kiện thực tế, chị Th hiện đang bán hàng thịt có thu nhập bình quân khoảng 5.000.000 đến 6.000.000 đồng/tháng, anh T trình bày hiện anh đang làm nghề giết mổ gia súc, thu nhập bình quân 15.000.000đ/tháng, cả hai đều có đủ điều kiện về kinh tế để nuôi dưỡng con chung nhưng HĐXX xét thấy, cháu Liễu Mạnh C có nguyện vọng được ở với mẹ - là chị Nguyễn Thị Th do vậy cần giao cháu C cho chị Th trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Nếu sau này chị Th là người trực tiếp nuôi con không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì anh T có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn theo Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Th có yêu cầu anh T phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi cháu C với mức 2.000.000

đồng/1 tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Hội đồng xét xử thấy: Anh T không đồng ý cấp dưỡng nuôi con, Hội đồng xét xử đã xác minh tại địa phương (địa bàn xã H, huyện L) thì thấy: Tùy từng gia đình có điều kiện kinh tế khác nhau thì chi phí sinh hoạt có sự khác nhau nhưng mức thu nhập bình quân khoảng là 4.000.000 đồng/1 người/1 tháng. Hiện nay anh T làm nghề giết mổ gia súc, thu nhập bình quân 15.000.000 đ/tháng, tuy nhiên nghề giết mổ gia súc là công việc phụ thuộc vào biến động của thị trường, không ổn định. Tại biên bản ghi lời khai ngày 13/11/2020 chị Th trình bày chi phí sinh hoạt nuôi dưỡng con chung từ 2.000.000 đồng – 3.000.000 đồng/01 tháng. Việc nuôi con là trách nhiệm chung của cả bố và mẹ. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu mức cấp dưỡng nuôi cháu C với mức 2.000.000 đồng/01 tháng của chị Th. Căn cứ khoản 2, Điều 82- Luật Hôn nhân và gia đình, buộc anh T cấp dưỡng nuôi cháu Liễu Mạnh C theo mức 1.000.000 đồng/01 tháng cho đến khi cháu C đủ 18 tuổi là phù hợp, đảm bảo quyền lợi của các đương sự và con chung. Do không có sự thỏa thuận về thời gian, hình thức, phương thức cấp dưỡng nên thực hiện thời gian cấp dưỡng tính bằng tháng, mỗi tháng một lần, thời gian thực hiện việc cấp dưỡng kể từ tháng 12 năm 2020 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

[2.3]. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Chị Th không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản. Phía anh T trong quá trình giải quyết vụ án cũng không đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản chung, công nợ chung. Trường hợp sau này các đương sự có tranh chấp về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản thì các đương sự có quyền khởi kiện để giải quyết bằng một vụ án khác.

[3] Về án phí: Chị Th phải chịu án phí dân sự ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Anh T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 228, Điều 235, Điều 264, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm

2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị Th và anh Liễu Văn T ly hôn.

2. Về con chung: Giao cháu Liễu Mạnh C, sinh ngày 15/10/2007 cho chị Nguyễn Thị Th trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn, không ai được cản trở anh thực hiện quyền này.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Liễu Văn T phải cấp dưỡng nuôi con Liễu Mạnh C cho chị Th, mức cấp dưỡng 1.000.000đồng/01tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 12 năm 2020 cho đến khi nghĩa vụ cấp dưỡng chấm dứt theo Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình.

Kể từ ngày chị Th có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền cấp dưỡng nuôi con nếu anh T chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Án phí:

- Chị Nguyễn Thị Th phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Th đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0002575 ngày 13/10/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L. Xác nhận chị Th đã nộp xong tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh Liễu Văn T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí do có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày T án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Quang Vinh + Ngô Thanh Xuân

Vũ Thị Thiêm